

**Công ty CP xi măng Sông Đà**

**Số: / TCKT**



*V/v: Đính chính thông tin*

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



*Hòa Bình, ngày 10 tháng 03  
năm 2011*

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
2. Mã chứng khoán: SCC
3. Trụ sở chính: Phường Tân Hòa - TP Hòa Bình - Hòa Bình
4. Điện thoại: 02183.854455 Fax: 02183.854138
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đào Quang Dũng** - Giám đốc cty

Ngày 25 tháng 01 năm 2011 Công ty cổ phần xi măng Sông Đà đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2010. Nhưng do sai sót chúng tôi chưa báo cáo chi tiết chỉ tiêu “ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trong phần “Nợ dài hạn”. Chúng tôi đã điều chỉnh số liệu trên và gửi lại bản gốc( tài liệu đính kèm).

Đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cập nhật thông tin đính chính trên.

Chúng tôi cam kết những thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**  
**Giám đốc**

**Nơi nhận:**

- *Như kính gửi*
- *HĐQT(báo cáo)*
- *Lưu TCKT, TCHC*

Tập đoàn Sông Đà

Công ty cổ phần xi măng Sông Đà - MST: 5400213153

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 10/2010 đến tháng 12/2010

### Phần I - Lãi, lỗ

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2010	Quý IV/2009	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.00</b>	VI.25	<b>16,238,481,979</b>	<b>23,382,737,663</b>	<b>57,787,934,111</b>	<b>84,579,396,007</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)</b>		<b>3.00</b>	...	<b>0.00</b>	<b>0</b>	<b>17,818,182</b>	
	+ Chiết khấu thương mại	4.00	...				
	+ Giảm giá hàng bán	5.00	...				
	+ Hàng bán bị trả lại	6.00	...			17,818,182	
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7.00	...				
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>		<b>10.00</b>	...	<b>16,238,481,979</b>	<b>23,382,737,663</b>	<b>57,770,115,929</b>	<b>84,579,396,007</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		<b>11.00</b>	VI.27	<b>16,093,292,108</b>	<b>21,293,752,636</b>	<b>55,465,751,748</b>	<b>74,395,455,372</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>		<b>20.00</b>	...	<b>145,189,871</b>	<b>2,088,985,027</b>	<b>2,304,364,181</b>	<b>10,183,940,635</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>21.00</b>	VI.26	<b>528,443,051</b>	<b>1,618,180,308</b>	<b>1,712,806,980</b>	<b>3,550,442,727</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>		<b>22.00</b>	VI.28		5021650		5021650
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23.00	...				
<b>8. Chi phí bán hàng</b>		<b>24.00</b>	...	<b>420,172,348</b>	<b>184,601,288</b>	<b>1,798,359,183</b>	<b>2,865,327,994</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>25.00</b>	...	<b>878,146,379</b>	<b>1,257,486,856</b>	<b>3,207,326,568</b>	<b>3,923,383,265</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>30.00</b>	...	<b>-624,685,805</b>	<b>2,260,055,541</b>	<b>-988,514,590</b>	<b>6,940,650,453</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>		<b>31.00</b>	...	<b>90,252,545</b>	<b>2,293,400</b>	<b>90,252,545</b>	<b>455,284,303</b>
<b>12. Chi phí khác</b>		<b>32.00</b>	...				
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>		<b>40.00</b>	...	<b>90,252,545</b>	<b>2,293,400</b>	<b>90,252,545</b>	<b>455,284,303</b>

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2010	Quý IV/2009	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50.00</b>	...	<b>-534,433,260</b>	<b>2,262,348,941</b>	<b>-898,262,045</b>	<b>7,395,934,756</b>
	<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51.00</b>	VI.30		<b>270,293,618</b>	<b>240,838,396</b>	<b>845,741,845</b>
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52.00	VI.30				
	<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60.00</b>	...	<b>-534,433,260</b>	<b>1,992,055,323</b>	<b>-1,139,100,441</b>	<b>6,550,192,911</b>
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.00	...	<b>0</b>	<b>1,006</b>	<b>0</b>	<b>3,308</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tập đoàn Sông Đà

Công ty cổ phần xi măng Sông Đà - MST: 5400213153

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I - Thuế</b>		<b>476,362,489</b>	<b>308,742,266</b>	<b>520,846,199</b>	<b>1,716,124,870</b>	<b>1,750,055,976</b>	<b>264,258,556</b>
	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	368,953,633	223,494,186	435,411,726	1,285,146,326	1,126,328,415	157,036,093
	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						0
	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						0
	4. Thuế xuất, nhập khẩu						0
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,886,113			240,838,396	444,796,403	90,886,113
	6. Thuế tài nguyên	10,755,992	35,727,853	30,147,495	61,445,505	50,236,515	16,336,350
	7. Thuế nhà đất		49,191,630	49,191,630	109,849,430	109,849,430	0
	8. Tiền thuê đất						0
	9. Thuế môn bài				3,000,000	3,000,000	0
	10. Thuế thu nhập cá nhân	5,766,751	328,597	6,095,348	15,845,213	15,845,213	0
<b>II - Các khoản phải nộp khác</b>		<b>29,268,000</b>	<b>87,202,000</b>	<b>82,034,000</b>	<b>157,182,000</b>	<b>136,698,000</b>	<b>34,436,000</b>
	1. Các khoản phụ thu						
	2. Các khoản phí, lệ phí	29,268,000	87,202,000	82,034,000	157,182,000	136,698,000	34,436,000
	3. Các khoản phải nộp khác						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>505,630,489</b>	<b>395,944,266</b>	<b>602,880,199</b>	<b>1,873,306,870</b>	<b>1,886,753,976</b>	<b>298,694,556</b>

## báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV năm 2010

( Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý IV Năm 2010	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16,106,978,001	39,696,683,523
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-8,521,460,249	-29,518,212,489
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-238,873,230	-1,901,203,711
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-444,796,403
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,868,288,626	26,662,153,246
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-17,390,497,676	-39,928,436,265
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>824,435,472</b>	<b>-5,433,812,099</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		128,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,010,021	399,319,759
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>14,138,021</b>	<b>399,319,759</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của đơn vị khác	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị khác	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>838,573,493</b>	<b>-5,034,492,340</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>841,277,681</b>	<b>5,875,770,021</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>1,679,851,174</b>	<b>841,277,681</b>

Hoà Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

Kế toán tr

Giám đốc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>34,436,216,129</b>	<b>39,667,590,095</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>1,679,851,174</i>	<i>5,875,770,021</i>
1. Tiền	111	V.01	7,200,896	12,448,735
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	1,672,650,278	5,863,321,286
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>3,500,000,000</i>	<i>13,000,000,000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	3,500,000,000	13,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	<i>16,998,312,708</i>	<i>9,613,680,614</i>
1. Phải thu khách hàng	131	...	10,215,239,285	9,679,459,805
2. Trả trước cho người bán	132	...	1,048,597,600	33,957,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	7,079,457,897	1,290,620,829
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-1,344,982,074	-1,390,357,620
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>11,877,217,801</i>	<i>10,959,767,343</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,877,217,801	10,959,767,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>380,834,446</i>	<i>218,372,117</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		20,960,771
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	380,834,446	197,411,346
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>9,388,610,305</b>	<b>9,954,881,960</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>5,749,677,484</i>	<i>6,345,679,743</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,519,364,757	5,025,679,743
- Nguyên giá	222	...	82,192,784,234	81,691,264,841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-77,673,419,477	-76,665,585,098
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,230,000,000	1,320,000,000
- Nguyên giá	228	...	1,800,000,000	1,800,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-570,000,000	-480,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	312,727	
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	<i>3,468,000,000</i>	<i>3,468,000,000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,468,000,000	3,468,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...		
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	<i>170,932,821</i>	<i>141,202,217</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	170,932,821	141,202,217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
	<b>250</b>		<b>43,824,826,434</b>	<b>49,622,472,055</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300.00</b>	...	<b>8,164,949,123</b>	<b>9,036,426,643</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310.00</i>	...	<b>7,547,240,821</b>	<b>8,525,024,434</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311.00	V.15		
2. Phải trả người bán	312.00	...	4,362,106,494	4,027,706,032
3. Người mua trả tiền trước	313.00	...	40,045,500	59,557,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314.00	V.16	298,694,556	313,923,480
5. Phải trả công nhân viên	315.00	...	1,288,956,376	2,646,640,584
6. Chi phí phải trả	316.00	V.17	189,240,923	229,408,393
7. Phải trả nội bộ	317.00	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318.00	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319.00	V.18	1,162,552,578	1,208,919,321
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320.00	...		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323.00	...	205,644,394	38,869,124
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330.00</i>	...	<b>617,708,302</b>	<b>511,402,209</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331.00	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332.00	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333.00	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334.00	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335.00	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336.00	...	617,708,302	511,402,209
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337.00	...		
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400.00</b>	V.22	<b>35,659,877,311</b>	<b>40,586,045,412</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410.00</i>	...	<b>35,659,877,311</b>	<b>40,586,045,412</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411.00	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412.00	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413.00	...	19,800,000,000	19,800,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414.00	...	-1,366,318,570	-1,366,318,570
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415.00	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416.00	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417.00	...	16,395,567,993	13,917,665,295
8. Quỹ dự phòng tài chính	418.00	...	1,969,728,329	1,684,505,776
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419.00	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420.00	...	<b>-1,139,100,441</b>	<b>6,550,192,911</b>
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421.00	...		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430.00</i>	...		
1. Nguồn kinh phí	432.00	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433.00	...		
	<b>430</b>		<b>43,824,826,434</b>	<b>49,622,472,055</b>

## **I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1.Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp độc lập, thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp doanh nghiệp Nhà nước Nhà máy xi măng Sông Đà – Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002 và Điều lệ tổ chức đã sửa đổi bổ sung đến ngày 19/03/2006.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006. Vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty đặt tại phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

### **1.2.Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất xi măng và vỏ bao xi măng;
- Khai thác tận thu khoáng sản (đá, đất sét, cát, sỏi, nguyên liệu sản xuất xi măng);
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật (Công nghiệp “vỏ bao che”).

Hoạt động chính của Công ty trong Quý III năm 2010 là sản xuất xi măng, vận chuyển hàng hóa

## **2.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



## **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Quý báo cáo bắt đầu từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

## **2.3 Áp dụng các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam**

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Trong Quý, Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

VAS 18	Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến dẫn đến việc phải trình bày lại hay điều chỉnh số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính.

## **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

## **2.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2009 (Năm)	Năm 2010 (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10	10
Máy móc, thiết bị	10	10
Phương tiện vận tải	10	10
Dụng cụ quản lý	5-8	5-8

## **2.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **2.11. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Khoản đầu tư dài hạn khác là giá trị cổ phần Công ty mua của các doanh nghiệp khác.

#### **2.12 .Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **2.13 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ, chi phí khác chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Giá trị công cụ dụng cụ, chi phí khác được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

#### **2.14 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

#### **2.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **2.16 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
Tiền mặt	7.200.896	12.448.735
Tiền gửi ngân hàng	1.672.650.278	5.863.321.286
Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.679.851.174</b>	<b>15.875.770.221</b>

**3.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn:**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.500.000.000	3.000.000.000
Tiền cho Công ty CP Sông Đà 12 vay		
<b>Cộng</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

**3.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
Nguyên liệu, vật liệu	4.581.108.463	7.360.235.158
Công cụ, dụng cụ	50.908.974	70.685.189
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.673.779.820	2.982.978.973
Thành phẩm	206.296.937	545.868.023
Hàng hóa	365.123.607	
<b>Cộng</b>	<b>11.877.217.801</b>	<b>10.959.767.343</b>

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phong tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng</b>
Nguyên giá					
Số dư 01/10/2010	42,236,322,676	32,705,929,664	5,270,738,644	1,478,273,857	81,691,264,841
Tăng trong Quý					0
Giảm trong quý					0
<b>Số dư 31/12/2010</b>	<b>42.737.842.069</b>	<b>32.705.929.664</b>	<b>5.270.738.644</b>	<b>1.478.273.857</b>	<b>82.192.784.234</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/10/2010	42,236,322,676	31.519.419.650	3.319.798.524	340.695.872	77.416.236.722
Tăng trong Quý	6.965.547	84,874,440	120,828,339	44,514,429	257.182.755

Khấu hao trong Quý	6.965.547	84,874,440	120,828,339	44,514,429	257.182.755
Giảm trong quý					
<b>Số d 31/12/2010</b>	<b>42.243.288.223</b>	<b>31.604.294.090</b>	<b>3.440.626.863</b>	<b>385.210.301</b>	<b>77.673.419.477</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại 01/10/2010</b>	<b>0</b>	<b>1,186,510,014</b>	<b>1,950,940,120</b>	<b>1,137,577,985</b>	<b>4,275,028,119</b>
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>494.553.846</b>	<b>1.101.635.574</b>	<b>1.830.111.781</b>	<b>1.093.063.556</b>	<b>4.519.364.757</b>

### 3.5 Tài sản cố định vô hình

	Giá trị thương hiệu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư 01/10/2010</b>	<b>1.800.000.000</b>			<b>1.800.000.000</b>
Tăng trong Quý	-	-	-	-
Giảm trong Quý	-	-	-	-
<b>Số dư 31/12/2010</b>	<b>1.800.000.000</b>			<b>1.800.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư 01/10/2009</b>	<b>547.500.000</b>			<b>547.500.000</b>
Tăng trong Quý	22.500.000			22.500.000
Khấu hao trong Quý	22.500.000			22.500.000
Giảm trong Quý				
<b>Số dư 31/12/2010</b>	<b>570.000.000</b>			<b>570.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại 01/10/2010</b>	<b>1.252.500.000</b>			<b>1.252.500.000</b>
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>1.230.000.000</b>			<b>1.230.000.000</b>

Nguyên giá 1.800.000.000 đồng tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu được của Tổng Công ty Sông Đà, được Công ty xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sng Đà.

### 3.6 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	( VND)	( VND)
Nhà máy thủy điện Nà Lơi ( 46.800 cổ phiếu)	468.000.000	468.000.000
Nhà máy thủy điện Nậm Mu ( 300.000 cổ phiếu)	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.468.000.000</b>	<b>3.468.000.000</b>

### 3.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 ( VND)	01/01/2010 ( VND)
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>	<b>264.258.556</b>	<b>299.971.480</b>
Thuế giá trị gia tăng	157.036.093	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.886.113	294.844.120
Thuế tài nguyên	16.336.350	5.127.360
Thuế TNCN		
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>34.436.000</b>	<b>13.952.000</b>
Phí môi trường	34.436.000	13.952.000
<b>Cộng</b>	<b>298.694.556</b>	<b>313.923.480</b>

### 3.8 Chi phí phải trả

	31/12/2010 ( VND)	01/01/2010 ( VND)
Trích trước chi phí tiêu thụ	97.077.562	125.695.838
Trích trước chi phí khuyến mại	92.163.361	103.712.555
Trích trước chi phí SCL		
Trích trước bù vận chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>189.240.923</b>	<b>229.408.393</b>

### 3.9 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2010 ( VND)	01/01/2010 ( VND)
BHXX, BHYT, BHTN	335.567.091	
Kinh phí công đoàn	143.808.067	186.573.772
Các quỹ ủng hộ	0	219.379.923
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000

Kinh phí hoạt động Công tác Đảng	1.874.053	854.599
Các khoản phải trả, phải nộp khác	671.303.367	802.111.027
Ngô Thái Cơ - Tổ vỏ bao	0	
<b>Cộng</b>	<b>1.162.552.578</b>	<b>1.208.919.321</b>

**3.10 Vốn chủ sở hữu**

	31/12/2010 ( VND)	01/01/2010 ( VND)
Vốn góp của TCT Sông Đà	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.800.000.000</b>	<b>19.800.000.000</b>

**3.11 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Quý IV/2010( VND)
Số dư tại ngày 01/10	(604.667.181)
Giảm trong kỳ	(534.433.260)
Phân phối lợi nhuận	
<b>Cộng</b>	<b>(1.139.100.441)</b>

**3.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý IV/2010 ( VND)
--------------------



<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<b>949.418.184</b>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<b>14.235.096.983</b>
Doanh thu bán xi măng bao	14.132.170.914
Doanh thu xi măng khuyến mại	95.186.070
Doanh thu xi măng ủng hộ, SX, tiếp thị	7.739.999
<i>Doanh thu vận chuyển</i>	<b>102.576.812</b>
<i>Doanh thu khác</i>	<b>951.390.000</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16.238.481.979</b>

### 3.13 Giá vốn hàng bán

	<b>Quý IV/2010( VND)</b>
Giá vốn thành phẩm	14.212.170.887
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	102.576.812
Giá vốn xi măng Hạ Long	943.830.940
Giá vốn đá vôi sau nổ mìn	795.399.429
Giá vốn khác	39.314.040
<b>Cộng</b>	<b>16.093.292.108</b>

### 3.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>Quý IV/2010( VND)</b>
Lãi tiền gửi	275.420.365
Các khoản khác	253.022.686
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>528.443.051</b>

### 3.15 Chi phí bán hàng

	<b>Quý IV/2010( VND)</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	40.499.450
Chi phí vật liệu bao bì	47.741.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.879.235
Chi phí tiêu thụ sản phẩm	109.254.900

Chi phí khuyến mại	138.533.500
Chi phí bù cước vận chuyển XMSĐ	96.243.640
Chi phí tiếp thị quảng cáo	5.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.950.000
Các khoản khác	40.018.278
Các khoản hỗ trợ của XMHL	(139.428.000)
<b>Cộng</b>	<b>420.172.348</b>

### 3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>Quý IV/2010( VND)</b>
Chi phí nhân viên quản lý	381.958.511
Chi phí vật liệu quản lý	32.392.090
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.146.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.514.429
Thuế, phí, lệ phí	219.341.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.473.462
Chi phí bằng tiền khác	49.389.716
Chi phí dự phòng	60.930.547
<b>Cộng</b>	<b>878.146.379</b>

### 3.17 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	<b>Quý IV/2010( VND)</b>
<b>Tổng thu nhập trước thuế phát sinh trong Quý</b>	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý IV/2010	
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	

## 4. THÔNG TIN KHÁC

### 4.1 Các bên liên quan trong cùng Tổng công ty Giao dịch với các bên

**Quý IV/2010( VND)**

**Doanh số bán hàng**

Công ty CP SimCo	71.760.000
CN Cty CP Sông Đà 1	236.500.000
Công ty CP dịch vụ SuDiCo	17.600.000

**Cộng**

**325.860.000**

**Mua hàng**

Xí nghiệp Sông Đà 12-7 — Cty CP Sông Đà 12	6.147.645.306
--	---------------

**Cộng**

**6.147.645.306**

**Số dư với các bên liên quan**

**Quý IV/2010( VND)**

**Các khoản phải thu**

Công ty CP dịch vụ SUDICO	35.200.000
Công ty CP SimCo Sông Đà	45.000.000
CN Cty CP Sông Đà 1	246.060.000

**Cộng**

**326.260.000**

**Các khoản phải trả**

Xí nghiệp Sông Đà 12-4 — Cty CP Sông Đà 12	
Công ty cổ phần bao bì Sông Đà	200.000.000
Công ty may xuất khẩu Sông Đà	9.260.000
Công ty CP Sông Đà 12 - XN KDVTVT QN	446.185.808

**Cộng**

**655.445.808**